

Phụ lục số 03
BÁO CÁO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 8 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày 18/8/2023 của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 7	Ước thực hiện tháng 8	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 8	Thực hiện tháng 8	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 8	Ước tính tháng 8/2023 so với kế hoạch	Ước tính tháng 8/2023 so với cùng kỳ	Lũy kế đến cuối tháng 8/2023 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 8/2023 so với cộng đồng cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/D	6=2/4	7=3/D	8=3/5
A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	106 đ	31.620.000	2.160.804	2.463.491	18.812.668	2.410.243	17.211.380	7,79	102,21	59,50	109,30
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	230.000	17.675	19.846	137.925	18.718	106.463	8,63	106,03	59,97	129,55
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	19.483.000	1.158.818	1.247.288	11.737.701	1.273.973	10.306.638	6,40	97,91	60,25	113,88
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	106 đ	11.800.000	975.811	1.187.745	6.861.252	1.109.787	6.725.623	10,07	107,02	58,15	102,02
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	107.000	8.501	8.611	75.791	7.765	72.656	8,05	110,90	70,83	104,32
B	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu											
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12.052.000	987.767	1.212.152	7.013.683	1.168.028	6.872.953	10,06	103,78	58,20	102,05
2	Đường	tấn	280.000	-	-	271.805	-	175.939	-		97,07	154,49
3	Chè các loại	tấn	2.000	250	255	1.514	190	1.490	12,75	134,21	75,70	101,61
4	Tinh bột Sắn	tấn	278.000	1.376	5.500	88.591	6.473	79.246	1,98	84,97	31,87	111,79
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	69.000	62	3.068	12.424	4.038	29.291	4,45	75,98	18,01	42,42
6	Đá Granit	m2	1.440.000	123.500	124.200	988.175	120.500	976.308	8,63	103,07	68,62	101,22
7	Phân Vi sinh	tấn	36.500	4.360	4.350	24.788	4.260	23.748	11,92	102,11	67,91	104,38
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	14.500	1.081	1.111	10.537	1.101	9.801	7,66	100,91	72,67	107,51
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	29.000	2.415	3.362	22.794	1.768	14.216	11,59	190,16	78,60	160,34
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	28.000	2.350	2.400	15.430	1.350	9.632	8,57	177,78	55,11	160,20

*** Ghi chú:**

- Tính 50% sản lượng của các thủy điện Ia Ly, Sê San 3 và Sê San 4 theo Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài Chính